

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024
(Tại ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+]	100		41.820.767.447	52.277.655.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.752.030.573	8.000.464.164
1. Tiền	111		3.752.030.573	8.000.464.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.248.349.541	27.127.148.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	12.736.435.029	13.481.069.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.980.000	2.408.950.379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.442.002.301	11.237.128.531
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-85.067.789	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.548.273.546	15.538.820.357
1. Hàng tồn kho	141	7	22.548.273.546	15.538.820.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.272.113.787	1.611.222.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.948.957	297.113.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	20.984.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	953.164.830	1.293.124.758
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	200		185.238.506.016	207.031.627.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	80.000.000	80.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	17.500.000	17.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		158.047.776.546	158.084.384.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	158.047.776.546	158.084.384.111
- Nguyên giá	222		389.488.885.534	366.783.464.691
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-231.441.108.988	-208.699.080.580
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	59.984.973	18.437.168.348
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.984.973	18.437.168.348
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.247.110.928	3.152.672.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2.752.889.072	-1.847.327.844
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.786.133.569	27.259.903.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	24.786.133.569	27.259.903.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	4		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		227.059.273.463	259.309.282.935
C. Nợ phải trả(300)=310+330	300		127.109.007.865	161.412.561.337
I. Nợ ngắn hạn	310		82.809.523.945	99.159.077.417
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	32.634.904.636	54.565.307.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.375.620.989	573.316.703
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313	17	565.252.143	346.561.832
4. Phải trả người lao động	314		6.563.976.937	5.001.816.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	56.013.759	76.361.670
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.334.813.524	2.959.976.403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	36.804.764.571	34.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.177.386	823.736.586
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.299.483.920	62.253.483.920
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.462.483.920	15.092.483.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.837.000.000	47.161.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu(400)=410+430	400		99.950.265.598	97.896.721.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	99.950.265.598	97.896.721.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.548.573.972	17.495.029.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		16.081.429.972	16.296.236.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.467.144.000	1.198.793.915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		227.059.273.463	259.309.282.935

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH (VI)	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3				
2. Các khoản giảm trừ	01	1	95.614.562.706	103.763.657.800	373.773.934.161	391.694.241.848
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	02	2		0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	10		95.614.562.706	103.763.657.800	373.773.934.161	391.694.241.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	3	81.700.651.441	91.536.581.744	333.317.097.672	355.513.394.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		13.913.911.265	12.227.076.056	40.456.836.489	36.180.847.838
7. Chi phí tài chính	21	4	4.900.747	3.594.339	16.632.386	14.048.877
Trong đó: Lãi vay phải trả	22	5	2.006.472.580	3.671.378.289	9.071.930.938	13.362.330.408
8. Chi phí bán hàng	23		1.097.649.824	1.616.718.251	4.541.156.884	8.554.641.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8	1.564.691.347	1.228.899.297	4.996.409.893	5.318.886.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	26	8	8.322.909.316	6.078.866.237	22.803.070.371	20.646.139.214
11. Thu nhập khác	30		2.024.738.769	1.251.526.572	3.602.057.673	-3.132.458.923
12. Chi phí khác	31	6	258.813.172	69.870.600	1.470.148.703	4.870.456.540
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32	7	44.435.475	13.526.731	605.294.824	31.319.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		214.377.697	56.343.869	864.853.879	4.839.137.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		2.239.116.466	1.307.870.441	4.466.911.552	1.706.678.284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	10	517.875.506	222.270.267	999.767.552	507.884.369
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	52	11			0	0
	60		1.721.240.960	1.085.600.174	3.467.144.000	1.198.793.915

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ

(Theo phương pháp gián tiếp)

12 tháng năm 2024

12 tháng năm 2024				
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.466.911.552	1.706.678.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25.468.888.320	24.167.871.655
- Các khoản dự phòng	03		990.629.017	977.427.184
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.277.664.939	-4.202.424.553
- Chi phí lãi vay	06		4.541.156.884	8.554.641.305
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.189.920.834	31.204.193.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-13.154.675.119	628.617.029
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7.009.453.189	-1.086.473.986
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-8.920.770.919	10.853.860.959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.451.933.994	-4.585.144.262
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.561.504.795	-8.597.180.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-572.193.725	-1.081.479.207
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-686.559.200	-2.061.541.113
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.736.697.881	25.274.852.778
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		10.047.300.457	-17.293.413.045
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.392.348.074	4.188.375.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.632.386	14.048.877
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.456.280.917	-13.090.988.492
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.173.132.647	70.800.541.880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-84.504.368.076	-84.954.992.910
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.110.176.960	-4.440.707.840
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-17.441.412.389	-18.595.158.870
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-4.248.433.591	-6.411.294.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.000.464.164	14.411.758.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	3.752.030.573	8.000.464.164

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Alau

Thudm?



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
12 tháng năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. KỲ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KÊ TOÁN

- 1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2024 - Kết thúc 31/12/2024
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KÊ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014 TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế
- 2- Công ty có 01 Công ty con
 - + Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng :
 - Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền-HP
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 3- Nguyên tắc kê toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
 - Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 9 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có

- Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 12 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 14- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- 15 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- 17 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.
- 18 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- 19- Một số vấn đề cần thuyết minh khác :

Năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1.212.188.998	1.130.488.634
-	Tiền gửi ngân hàng	2.539.841.575	6.869.975.530
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	3.752.030.573	8.000.464.164
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.566.407.759	3.098.194.902
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	2.566.407.759	3.098.194.902
b	Phải thu khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.382.874.260
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693	7.424.839.667
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		
-	Công ty XD B12- Cảng dầu B12		
-	Công ty xăng dầu Thanh Hoá		
-	Công ty TNHH MTV XD Bắc Ninh	112.438.562	224.672.170
-	Công ty XD Hà Bắc	452.558.762	539.388.789
-	Công ty XD Phú Thọ	3.616.882.253	2.193.973.634
-	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO		
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex		
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng		
	Cộng	12.816.435.029	13.561.069.162
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.479.994.511	4.151.157.371
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.672.211.832	8.209.733.375
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.396.067.203	3.177.929.611
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.548.273.546	15.538.820.357
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
13	Chi phí trả trước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	318.948.957	297.113.295
b	Dài hạn	24.786.133.569	27.259.903.225
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.262.538.295	26.582.490.688
	Các khoản khác	523.595.274	677.412.537
	Cộng	25.105.082.526	27.557.016.520
14	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
-	Cộng	0	0
15	Vay và nợ thuê tài chính	Năm 2024	Năm 2023
a	Vay ngắn hạn		
	- Số đầu kỳ	34.812.000.000	34.154.451.030
	- Tăng	68.173.132.647	70.800.541.880
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	18.324.000.000	14.812.000.000
	- Giảm	84.504.368.076	84.954.992.910
	- Số cuối kỳ	36.804.764.571	34.812.000.000
b	Vay dài hạn		
	- Số đầu kỳ	47.161.000.000	61.973.000.000
	- Tăng	61.973.000.000	0
	- Giảm	47.161.000.000	0
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	33.136.000.000	14.812.000.000
	- Số cuối kỳ	28.837.000.000	47.161.000.000
16	Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	9.068.532.500	20.531.147.131
-	Phải trả đối tượng khác	9.068.532.500	20.531.147.131
b	Dài hạn	0	0
-	Phải trả đối tượng khác		0
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	23.566.372.136	34.034.160.353
-	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng		
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	205.656.000	277.099.887
-	Tổng kho Đức Giang	145.750.514	77.834.466
-	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12		
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex		
-	Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	19.748.135.447	28.987.820.040
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	225.322.989	734.602.064
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.047.493.802	1.812.788.484
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài gòn	378.098.353	182.068.811
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng	791.332.631	1.400.055.601
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		
-	Công ty BH PJICO HP		
-	Công ty xăng dầu Bình Định		
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Công ty xăng dầu Nghệ An		
-	Công ty xăng dầu Phú Khánh		
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		
-	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex		561.891.000
		24.582.400	
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	56.013.759	76.361.670
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
	- Các khoản trích trước khác		
		56.013.759	76.361.670
b	Dài hạn		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác		
	Cộng	56.013.759	76.361.670
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn		
	- Bảo hiểm xã hội	1.928.294.930	1.894.102.453
	Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp	190.191.225	279.305.100
	- Phải trả về cổ phần hoá	113.898.183	150.156.183
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.000.000	66.000.000
		2.036.429.186	570.412.667
	Cộng	4.334.813.524	2.959.976.403
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	0	0
21	Trái phiếu phát hành	0	0
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/1CP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	0	0
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
-	Nợ khó đòi đã xử lý	560.596.110	560.596.110

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOAN

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
-	Doanh thu bán hàng	142.783.019.778	155.897.444.501
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.990.914.383	235.796.797.347
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	373.773.934.161	391.694.241.848
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2024	Năm 2023
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	137.917.779.736	152.041.997.834
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	195.399.317.936	203.471.396.176
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	333.317.097.672	355.513.394.010
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.632.386	14.048.877
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	16.632.386	14.048.877
5	Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
-	Lãi tiền vay	4.541.156.884	8.554.641.305
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	905.561.228	977.427.184
-	Chi phí tài chính khác	3.625.212.826	3.830.261.919
	Cộng	9.071.930.938	13.362.330.408
6	Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.261.032.553	4.188.375.676
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	209.116.150	682.080.864
	Cộng	1.470.148.703	4.870.456.540
7	Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	42.334.687	16.621.602
-	Các khoản khác	562.960.137	14.697.731
	Cộng	605.294.824	31.319.333
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm 2024	Năm 2023
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22.803.070.371	20.646.139.214
	Trong đó:		
-	Tiền lương	12.999.688.000	10.247.852.123
-	Khấu hao TSCĐ	855.806.569	776.222.351
-	Dịch vụ mua ngoài	2.838.353.614	3.094.734.699
-	Chi phí giao dịch	1.057.165.602	1.847.931.976
-	Chi phí khác	5.052.056.586	4.679.398.065
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.996.409.893	5.318.886.016
	Trong đó:		
-	Tiền lương	2.141.314.279	2.268.230.836
-	Khấu hao TSCĐ	385.519.666	364.746.788
-	Chi phí khác	2.469.575.948	2.685.908.392
9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.912.664.524	92.494.699.819
	Chi phí công cụ dụng cụ	1.137.190.499	1.058.149.240
-	Chi phí nhân công	57.878.866.030	53.605.400.458
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.468.888.320	24.167.871.655
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.295.661.471	13.916.457.559
-	Chi phí khác bằng tiền	46.522.282.895	44.373.148.219
	Cộng	223.215.553.739	229.615.726.950
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
-	C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	999.767.552	507.884.369
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	999.767.552	507.884.369
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Năm 2024	Năm 2023
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Người lập

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

Quý 4 Năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	1.212.188.998	1.130.488.634
-	Tiền gửi ngân hàng	2.539.841.575	6.869.975.530
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	3.752.030.573	8.000.464.164
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Phải thu của khách hàng	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.566.407.759	3.098.194.902
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu		
-	Khách hàng khác	2.566.407.759	3.098.194.902
b	Phải thu khách hàng dài hạn	80.000.000	80.000.000
-	Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu	0	0
-	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000
c	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.170.027.270	10.382.874.260
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.988.147.693	7.424.839.667
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	0	0
-	Công ty XD B12- Cảng dầu B12	0	0
-	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	0	0
-	Công ty XD Bắc Ninh	112.438.562	224.672.170
-	Công ty XD Hà Bắc	452.558.762	539.388.789
-	Công ty XD Phú Thọ	3.616.882.253	2.193.973.634
-	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	0	0
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	0
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng	0	0
	Cộng	12.816.435.029	13.561.069.162
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
5	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
7	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.479.994.511	4.151.157.371
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.672.211.832	8.209.733.375
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	2.396.067.203	3.177.929.611
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	22.548.273.546	15.538.820.357
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
13	Chi phí trả trước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	318.948.957	297.113.295
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	318.948.957	297.113.295
b	Dài hạn	24.786.133.569	27.259.903.225
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.262.538.295	26.582.490.688
	Các khoản khác	523.595.274	677.412.537
	Cộng	25.105.082.526	27.557.016.520
14	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
-	Cộng	0	0
15	Vay và nợ thuê tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a	Vay ngắn hạn		
	- Số đầu kỳ	36.672.466.380	28.808.294.700
	- Tăng	20.236.764.571	20.000.000.000
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	4.142.000.000	3.703.000.000
	- Giảm	24.246.466.380	17.699.294.700
	- Số cuối kỳ	36.804.764.571	34.812.000.000
b	Vay dài hạn		
	- Số đầu kỳ	32.979.000.000	50.864.000.000
	- Tăng	0	0
	- Giảm	0	0
	- Số vay dài hạn đến hạn trả	4.142.000.000	3.703.000.000
	- Số cuối kỳ	28.837.000.000	47.161.000.000
16	Phải trả người bán (có khả năng thanh toán)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	9.068.532.500	20.531.147.131
-	Phải trả đối tượng khác	9.068.532.500	20.531.147.131
b	Dài hạn	0	0
-	Phải trả đối tượng khác		
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	23.566.372.136	34.034.160.353
-	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	0	0
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	205.656.000	277.099.887
-	Tổng kho Đức Giang	145.750.514	77.834.466
-	Công ty XD B12	0	0
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	0
-	Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	19.748.135.447	28.987.820.040
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ long	225.322.989	734.602.064
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.047.493.802	1.812.788.484
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài gòn	378.098.353	182.068.811
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải phòng	791.332.631	1.400.055.601
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	0	0
-	Công ty BH PJICO HP	0	0
-	Công ty xăng dầu Bình Định	0	0
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	0	0

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Công ty xăng dầu Nghệ An	0	0
-	Công ty xăng dầu Phú Khánh	0	0
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	0
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	0	561.891.000
-	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex	24.582.400	0
17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
18	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	56.013.759	76.361.670
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BDS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	56.013.759	76.361.670
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	56.013.759	76.361.670
19	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	1.928.294.930	1.894.102.453
-	Bảo hiểm xã hội	0	0
-	Bảo hiểm y tế	190.191.225	279.305.100
-	Bảo hiểm thất nghiệp	113.898.183	150.156.183
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000	66.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.429.186	570.412.667
	Cộng	4.334.813.524	2.959.976.403
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
	Cộng	0	0
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
20	Doanh thu chưa thực hiện	0	0
21	Trái phiếu phát hành		
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
25	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/ICP	10.000	10.000
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	0	0
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
-	Nợ khó đòi đã xử lý	560.596.110	560.596.110

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-	Doanh thu bán hàng	31.598.563.554	39.139.189.634
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.015.999.152	64.624.468.166
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
	Cộng	95.614.562.706	103.763.657.800
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	hàng bán bị trả lại		
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	30.341.381.904	38.021.345.407
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.359.269.537	53.515.236.337
-	Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	81.700.651.441	91.536.581.744
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.900.747	3.594.339
-	Lãi bán các khoản đầu tư		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	4.900.747	3.594.339
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
-	Lãi tiền vay	1.097.649.824	1.616.718.251
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	263.852.516	757.692.557
-	Chi phí tài chính khác	644.970.240	1.296.967.481
	Cộng	2.006.472.580	3.671.378.289
6	Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.466.322	0
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	78.346.850	69.870.600
	Cộng	258.813.172	69.870.600
7	Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt	40.915.475	-1.171.000
	- Các khoản khác	3.520.000	14.697.731
	Cộng	44.435.475	13.526.731
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.322.909.316	6.078.866.237
	Trong đó:		
	- Tiền lương	5.101.655.501	2.702.879.546
	- Khấu hao TSCĐ	252.255.889	194.055.524
	- Dịch vụ mua ngoài	1.281.691.751	1.698.266.916
	- Chi phí giao dịch	258.975.864	462.601.932
	- Chi phí khác	1.428.330.311	1.021.062.319
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.564.691.347	1.228.899.297
	Trong đó:		
	- Tiền lương	570.490.571	349.985.478
	- Khấu hao TSCĐ	88.866.427	89.339.301
	- Chi phí khác	905.334.349	789.574.518
9	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.372.142.499	26.542.172.654
	Chi phí công cụ dụng cụ	435.907.003	285.753.225
	- Chi phí nhân công	17.308.995.740	13.364.070.328
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.934.785.475	5.840.120.454
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.482.181.884	3.210.350.844
	- Chi phí khác bằng tiền	11.693.918.185	11.276.195.401
	Cộng	61.227.930.786	60.518.662.906
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- C.phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	517.875.506	222.270.267
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	517.875.506	222.270.267
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TI
Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Người lập

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Phạm Thị Thu Trang

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000	2.752.889.072		5.000.000.000	1.847.327.844	
- Tỷ lệ vốn góp :100%						
- Tỷ lệ quyền biểu quyết :100%						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						

4. PHẢI THU KHÁC

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn	1.442.002.301	0	11.237.128.531	0
Phải thu người lao động	602.161.154		1.273.988.223	
Ký cược, ký quỹ				
Phải thu khác	839.841.147		9.963.140.308	
b - Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
Phải thu khác				
Cộng	1.459.502.301	0	11.254.628.531	0

6. NỢ XẤU

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	DIỄN GIẢI	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
I	Tổng số nợ quá hạn	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
1	Khách hàng chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn				
2	Khách hàng khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
II	Tổng số nợ khó có khả năng thu hồi	0	0	0	0

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	59.984.973	18.437.168.348
Trong đó :		
- Đóng mới tàu PTS29		8.074.511.283
- Đóng mới tàu PTS30		10.361.457.065
- Tàu PTS24		1.200.000
- Thanh lý	59.984.973	
Cộng	59.984.973	18.437.168.348

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12 tháng năm 2024

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V. TÀI TRUYỀN DẪN	T. BỊ Q. LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	17.323.290.551	2.515.226.620	345.307.153.736	1.513.601.084	124.192.700	366.783.464.691
- Mua trong năm			2.161.061.818			2.161.061.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành			22.993.216.937	278.002.000		23.271.218.937
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		437.408.993	1.718.759.387	139.500.000		2.295.668.380
- Giảm khác (điều chỉnh)	431.191.532					431.191.532
Số dư cuối kỳ	16.892.099.019	2.077.817.627	368.742.673.104	1.652.103.084	124.192.700	389.488.885.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.620.016.418	1.851.965.035	191.808.355.372	1.294.551.055	124.192.700	208.699.080.580
- Khấu hao trong kỳ	590.765.168	136.412.460	24.593.209.805	148.500.887		25.468.888.320
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		437.408.993	1.718.759.387	139.500.000		2.295.668.380
- Giảm khác (điều chỉnh)	431.191.532					431.191.532
Số dư cuối kỳ	13.779.590.054	1.550.968.502	214.682.805.790	1.303.551.942	124.192.700	231.441.108.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	3.703.274.133	663.261.585	153.498.798.364	219.050.029	0	158.084.384.111
- Tại ngày cuối kỳ	3.112.508.965	526.849.125	154.059.867.314	348.551.142	0	158.047.776.546

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **117.126.218.418** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **52.385.536.589** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
I. Thuế						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	346.561.832	1.293.124.758	9.464.260.783	8.905.610.544	565.252.143	953.164.830
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		835.191.800	6.641.218.754	6.483.531.091	263.217.462	940.721.599
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			55.323.690	55.323.690		
4. Thuế xuất nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			32.857.697	32.857.697		
6. Thuế thu nhập cá nhân		440.017.058	999.767.552	572.193.725		12.443.231
7. Thuế tài nguyên	346.561.832		1.328.299.430	1.399.854.534	275.006.728	
8. Thuế nhà đất						
9. Tiền thuế đất						
10. Các loại thuế khác		17.915.900	400.793.660	355.849.807	27.027.953	
			6.000.000	6.000.000		
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	497.136.631	497.136.631	0	0
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí			497.136.631	497.136.631		
3. Các khoản phải nộp khác			0	0		
Tổng cộng	346.561.832	1.293.124.758	9.961.397.414	9.402.747.175	565.252.143	953.164.830

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2024

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	22.235.136.057	102.636.827.683
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				1.198.793.915	1.198.793.915
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ (PP LN)				5.938.900.000	5.938.900.000
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	17.495.029.972	97.896.721.598
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				3.467.144.000	3.467.144.000
- Tăng khác					0
- Giảm trong kỳ				1.413.600.000	1.413.600.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	19.548.573.972	99.950.265.598

Thông tin các bên liên quan

GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN XD
Năm 2024

STT	Tên đơn vị	Năm 2024			Năm 2023			Đơn vị tính: VNĐ
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng	
A	Công ty PTSHP bán cho:	230.036.717.396	18.409.791.879	248.446.509.275	235.957.491.791	21.236.913.429	257.194.405.220	
I	Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.016.408.296	18.407.760.969	248.424.169.265	235.516.621.191	21.229.926.369	256.746.547.560	
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	179.754.299.694	14.380.343.977	194.134.643.671	174.314.050.329	15.649.592.607	189.963.642.936	
2	Công ty xăng dầu Phú Thọ	42.579.698.748	3.406.375.900	45.986.074.648	46.120.491.823	4.160.354.117	50.280.845.940	
3	Công ty LD hoá chất PTN	0	0	0	0	0	0	
4	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTPC	0	0	0	0	0	0	
5	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty XD Thanh Hoá	0	0	0	43.400.000	3.472.000	46.872.000	
7	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc)	5.311.306.502	424.904.521	5.736.211.023	0	0	0	
8	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	1.991.970.246	159.357.620	2.151.327.866	12.299.974.570	1.164.534.606	13.464.509.176	
9	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	0	0	0	2.342.445.743	212.547.544	2.554.993.287	
10	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	56.718.000	4.537.440	61.255.440	0	0	0	
11	Công ty CP vận tải XD VIPCO	0	0	0	35.769.600	3.376.584	39.146.184	
12	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	0	0	0	0	0	0	
13	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	322.415.106	32.241.511	354.656.617	0	0	0	
III	Thu nhập khác	20.309.100	2.030.910	22.340.010	440.870.600	6.987.060	447.857.660	
1	Công ty bảo hiểm PJICO HP	0	0	0	371.000.000	0	371.000.000	
2	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	20.309.100	2.030.910	22.340.010	69.870.600	6.987.060	76.857.660	
B	Công ty PTSHP mua	183.784.171.579	17.690.162.212	201.474.333.791	205.186.590.317	19.801.342.534	224.987.932.851	
1	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTPC	2.244.545.000	224.454.500	2.468.999.500	1.523.163.388	152.316.339	1.675.479.727	
2	Công ty XD khu vực 1	0	0	0	0	0	0	
3	Công ty XD khu vực 3 - TNHH MTV	156.283.098.099	15.265.788.669	171.548.886.768	177.204.560.717	17.337.430.092	194.541.990.809	
4	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (phí bơm hàng)	920.491.890	73.639.352	994.131.242	703.337.130	62.879.183	766.216.313	

STT	Tên đơn vị	Năm 2024				Năm 2023			
		Doanh thu		Thuế		Doanh thu		Thuế	
					Tổng				Tổng
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	0	0		0	0	0		0
6	Công ty XD B12 - Cảng dầu B12	858.965.000		77.649.000	936.614.000	192.765.000		16.333.350	209.098.350
7	Công ty BH PJICO HP (Tiền Bảo hiểm)	3.051.842.153		304.066.816	3.355.908.969	2.899.152.480		288.346.100	3.187.498.580
8	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	857.645.264		0	857.645.264	293.686.012		0	293.686.012
9	Công ty XD Bắc Sơn (Hà Bắc) (thiếu hàng)	96.412.900		0	96.412.900	44.035.940		0	44.035.940
10	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP (công ty con)	3.869.447.174		347.825.158	4.217.272.332	6.637.438.541		580.887.647	7.218.326.188
11	Công ty XD Nghệ An	0		0	0	577.751.500		57.775.150	635.526.650
12	Công ty XD Hà Nam Ninh	4.810.704.571		481.070.529	5.291.775.100	2.412.849.980		241.285.020	2.654.135.000
13	Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0		0	0	0		0	0
14	Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	22.680.000		1.902.400	24.582.400	28.400.000		2.340.000	30.740.000
15	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	742.148.147		59.371.853	801.520.000	401.582.503		35.917.497	437.500.000
16	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	4.830.250.742		383.975.885	5.214.226.627	5.400.292.004		476.611.602	5.876.903.606
17	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	218.181.816		17.454.552	235.636.368	263.636.361		23.818.187	287.454.548
18	Công ty xăng dầu Thanh Hoá	0		0	0	0		0	0
19	Công ty xăng dầu Phú Thọ (thiếu hàng)	3.072.678.213		274.158.124	3.346.836.337	3.839.825.289		254.700.011	4.094.525.300
20	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	0		0	0	0		0	0
21	CT TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ	759.128.800		70.384.984	829.513.784	1.567.085.500		152.262.550	1.719.348.050
22	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP	0		0	0	0		0	0
23	Công ty xăng dầu Phú Khánh	108.947.250		10.894.725	119.841.975	0		0	0
24	Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng	0		0	0	0		0	0
25	Công ty xăng dầu Bình Định	584.855.000		58.485.500	643.340.500	593.635.500		59.363.550	652.999.050
26	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	38.184.666		2.660.423	40.845.089	30.819.092		2.698.020	33.517.112
27	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	0		0	0	510.810.000		51.081.000	561.891.000
28	Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan V&A	102.277.394		7.610.992	109.888.386	61.763.380		5.297.236	67.060.616
29	Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	183.870.000		15.987.000	199.857.000				0
30	Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	127.817.500		12.781.750	140.599.250				0

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ						
DOANH THU	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tổng doanh thu	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	0	633.216.402	391.694.241.848
Doanh thu giữa các bộ phận						0
Doanh thu	155.784.337.379	113.107.122	235.163.580.945	0	633.216.402	391.694.241.848
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						0
Kết quả bộ phận	-2.836.356.817	6.455.704	12.876.453.323	0	169.270.398	10.215.822.608
Lãi tiền gửi						14.048.877
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-8.523.193.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-507.884.369
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	0	1.198.793.915

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ						
DOANH THU	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
Tổng doanh thu	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	595.142.382	373.773.934.161
Doanh thu giữa các bộ phận						
Doanh thu	142.664.700.930	118.318.848	229.725.030.190	670.741.811	595.142.382	373.773.934.161
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	-1.514.633.768	13.298.468	14.121.522.482	-133.791.596	170.960.639	12.657.356.225
Lãi tiền gửi						16.632.386
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-8.207.077.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-999.767.552
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	0	0	3.467.144.000

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VNĐ						
	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TAI SẢN						
Tài sản cố định	1.299.802.925	0	152.364.641.696	0	515.298.602	154.179.743.223
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	18.437.168.348	0	0	18.437.168.348
Các khoản phải thu	1.379.527.406	0	22.388.180.349	2.038.609.315	0	25.806.317.070
Hàng tồn kho	2.793.636.200	384.293.411	4.151.157.371	8.209.733.375	0	15.538.820.357
Tài sản không thể phân bổ						45.347.233.937
Tổng tài sản						259.309.282.935
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	28.988.021.543	277.099.887	25.291.208.077	15.674.778.600	0	70.231.108.107
Phải trả tiền vay	20.000.000.000		61.973.000.000			81.973.000.000
Nợ phải trả không phân bổ						9.208.453.230
Tổng nợ phải trả						161.412.561.337

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ						
	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỒN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TAI SẢN						
Tài sản cố định	1.172.569.335	0	151.312.666.772	0	400.787.810	152.886.023.917
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
Các khoản phải thu	1.263.255.282	0	10.369.750.282	1.698.256.338	0	13.331.261.902
Hàng tồn kho	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	0	22.548.273.546
Tài sản không thể phân bổ						38.293.714.098
Tổng tài sản						227.059.273.463
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	19.750.641.236	205.656.000	11.384.211.604	17.622.357.089	0	48.962.865.929
Phải trả tiền vay	18.081.584.771		47.560.179.800			65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ						12.504.377.365
Tổng nợ phải trả						127.109.007.865